TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT
Ngày 13 - 3 – 2024
V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tấn

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 95/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Phạm Thanh N (Tên gọi khác: T), sinh năm 1970; Địa chỉ: Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

2. *Bị đơn*: Bà Trần Ngọc L, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Anh Phạm Thanh G , sinh năm 1994 (Có mặt);

3.2. Anh Phạm Minh T, sinh năm 1998 (Có mặt);

3.3. Chị Trần Thị Thảo L, sinh năm 1994 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Ông Trần Ngọc K, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp B, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.5. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1937 và bà Phạm Thị A, sinh năm 1963. Cùng địa chỉ: Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

3.6. Miếu bà T (Thiên Hậu Cổ Miếu). Địa chỉ: Khóm 3, Phường 3, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu. *Người đại diện*: Bà Trần Bé S – Trưởng Ban Trị sự (Vắng mặt)

3.7. Ngân hàng TMCP Q; Địa chỉ trụ sở: phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh: Số B, Lô B, Trung tâm thương mại, phường 3, Thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn S - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Q, chi nhánh Bạc Liêu (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phạm Thanh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Thanh N trình bày:*

Ông Phạm Thanh N và bà Trần Ngọc L đã ly hôn tại quyết định số 54/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố C. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn không giải quyết về tài sản chung vì các bên đồng ý tự thỏa thuận. Tuy nhiên, việc chia tài sản chung đến nay vẫn chưa thỏa thuận xong. Tài sản chung giữa ông Phạm Thanh N và bà Trần Ngọc L là phần đất diện tích 66m^2 thuộc thửa 348, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB492XXX ngày 02/12/2015 và căn nhà trên đất. Ông N yêu cầu chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà nêu trên, yêu cầu được nhận tài sản và đồng ý trả lại một nữa giá trị cho bà L. Trường hợp bà L lấy nhà, ông yêu cầu được nhận một nữa giá trị căn nhà bằng tiền.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L về nợ chung, ông N thừa nhận có các khoản nợ sau: Vào năm 2014 ông N và bà L mượn ông Trần Ngọc K 50.000.000 đồng *(năm mươi triệu đồng*), khi còn sống chung với bà L đã trả được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 40.000.000 đồng. Sau khi ly hôn, ông N đã trả thêm 1.500.000 đồng, còn nợ 38.500.000 đồng. Ông N không đồng ý nhận toàn bộ số nợ của ông K, mà ông N có trách nhiệm trả cho ông K một nữa nợ là 19.250.000 đồng. Bà L tự trả cho ông K 19.250.000 đồng.

Vào năm 2017, anh Phạm Thanh G và vợ là chị Trần Thị Thảo L vay vốn tại Ngân hàng TMCP Q, chi nhánh Bạc Liêu số tiền vốn vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), vay trả dần theo kỳ và trả qua lương của anh G, thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà L. Số tiền vốn vay này đem về nhà và dùng chi trả các khoản gồm: Trả 50.000.000 đồng tiền mượn cho anh G cưới vợ; cho anh G đi thi đại học là 50.000.000 đồng; Trả cho bà Phạm Thị A 25.000.000 đồng; trả cho bà Phạm Thị T (mẹ ông N) 20.000.000 đồng; ông N nhận 20.000.000 đồng; còn lại 35.000.000 đồng bà L lấy sử dụng riêng.

Anh G đã trả xong nợ cho Ngân hàng vào năm 2022. Ông N thống nhất tổng tiền vốn, lãi sau khi trả nợ Ngân hàng TMCP Q là 266.288.335 đồng. Đối với nợ này, ông N chỉ đồng ý nhận nợ chung là 45.000.000 đồng (tiền trả bà A 25.000.000 đồng và tiền trả bà Tuôi 20.000.000 đồng); đồng ý chia đôi và ông N trả một nữa là 22.500.000 đồng và trả số tiền đã nhận 20.000.000 đồng, tổng cộng 42.500.000 đồng. Không đồng ý chia đôi toàn bộ tiền đã trả Ngân hàng vì số còn lại bà L và anh G sử dụng riêng, ông không biết.

Vào năm 2014, ông N và bà L mượn Miếu bà T, tại Khóm 3, Phường 3, Thành phố C số tiền 240.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*) để cất nhà. Khi còn sống chung, ông N và bà L đã trả cho Miếu được 125.520.000 đồng, còn nợ lại 114.480.000 đồng. Ông N đồng ý nợ chung này đến thời điểm hiện tại và đồng ý chia đôi với bà L. Ông N đồng ý trả cho Miếu số tiền 57.240.000 đồng; bà L tự trả cho Miếu số tiền 57.240.000 đồng. Bà L yêu cầu ông tự trả 114.480.000 đồng thì ông không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Phạm Minh T, anh Phạm Thanh G về việc yêu cầu chia tài sản là nhà và đất tại Khóm 3, Phường 5 làm 04 phần, anh G và anh T yêu cầu mỗi người được nhận ¼ giá trị thì ông không đồng ý.

- *Bị đơn bà Trần Ngọc L trình bày và có yêu cầu phản tố chia nợ chung như sau:* Bà Trần Ngọc L thừa nhận giữa bà và ông Phạm Thanh N có tài sản chung là phần đất diện tích 66m^2 thuộc thửa 348, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB492XXX ngày 02/12/2015 và căn nhà trên đất. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 54/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2018 không giải quyết về tài sản chung, tự thỏa thuận. Nay ông N yêu cầu chia đôi tài sản bà không đồng ý, bà đồng ý chia nhà và đất làm 04 phần theo yêu cầu độc lập của anh Phạm Thanh G và anh Phạm Minh T, bà L đồng ý chia cho anh G và anh T mỗi người được hưởng ¼ giá trị nhà và đất. Bà L yêu cầu nhận hiện vật và đồng ý trả ¼ giá trị tài sản cho ông N.

Về nợ chung có các khoản sau: Vào năm 2017 bà L và ông N mượn ông Trần Ngọc K 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*), khi còn sống chung với ông N, bà L đã tự bỏ tiền cá nhân trả ông K 10.000.000 đồng, còn nợ lại 40.000.000 đồng. Bà L đồng ý chia đôi nợ ông K cụ thể là mỗi người trả 25.000.000 đồng, bà L đã trả 10.000.000 đồng nên sẽ tiếp tục trả cho ông K 15.000.000 đồng. Ông N tự có trách nhiệm trả cho ông K 25.000.000 đồng.

Vào năm 2017, bà và ông N cần vay tiền nên đã nhờ anh Phạm Thanh G và chị Trần Thị Thảo L đứng tên vay vốn tại Ngân hàng TMCP Q, chi nhánh Bạc Liêu số tiền vốn vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), vay trả dần theo kỳ và trả qua lương của anh G, thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà L. Số tiền vốn vay này đem về nhà và dùng chi trả các khoản gồm: Trả 50.000.000 đồng tiền mượn cho anh G cưới vợ; cho anh G trả nợ 20.000.000 đồng; Trả cho bà Phạm Thị A 40.000.000 đồng; trả cho bà Phạm Thị T 10.000.000 đồng; còn lại 60.000.000 đồng trả tiền vật tư cất nhà còn nợ. Anh G và bà L đã trả xong nợ cho Ngân hàng vào năm 2022, hiện không còn nợ.

Bà L thống nhất tổng tiền vốn, lãi sau khi trả nợ Ngân hàng Quốc Dân, chi nhánh Bạc Liêu là 266.288.335 đồng. Đối với nợ này, bà L yêu cầu chia đôi với ông N, ông N phải trả lại cho bà một nữa tiền là 133.144.167 đồng vì bà đã dùng tiền cá nhân trả toàn bộ nợ vay cho Ngân hàng, ông N không trả khoản nào.

Vào năm 2014, ông N và bà L mượn Miếu bà T, tại Khóm 3, Phường 3, Thành phố C số tiền 240.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*) để cất nhà. Khi còn sống chung với ông N, bà L đã dùng tiền riêng trả cho Miếu được 125.520.000 đồng, còn nợ lại 114.480.000 đồng. Bà L đưa tiền cá nhân của bà L để ông N đem trả cho Miếu. Từ khi ly hôn chưa trả thêm khoản tiền nào và vẫn còn nợ Miếu 114.480.000 đồng. Bà L yêu cầu chia đôi nợ chung số tiền 240.000.000 đồng, mỗi người trả một nữa là 120.000.000 đồng. Nay bà L đã tự trả xong phần của mình là 125.520.000 đồng, nên ông N tự trả cho Miếu số tiền còn nợ là 114.480.000 đồng. Bà L đã trả dư số tiền 5.520.000 đồng thì bà L không cần ông N trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Thanh G trình bày và có yêu cầu độc lập như sau: Anh G thừa nhận tài sản nhà và đất là của cha mẹ anh (ông N, bà L). Anh G sống chung cha mẹ từ nhỏ đến lớn nên vẫn ở tại căn nhà này, đến năm 2015 thì lấy vợ và cùng sống chung nhà. Từ năm 2017, ông N không sống chung với gia đình và đã ly hôn với bà L năm 2018, từ đó cũng ít về nhà. Anh G yêu cầu, khi ông N, bà L chia tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu thì phải chia cho anh ¼ giá trị tài sản vì anh có công sức đóng góp là gìn giữ tài sản và công sức bảo quản tài sản sau khi cha mẹ ly hôn. Trường hợp anh G nhận hiện vật thì đồng ý hoàn lại ¼ giá trị cho bà L và ¼ giá trị cho ông N.

Anh G và chị L đứng tên hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Q, chi nhánh Bạc Liêu và đã thanh toán xong. Anh G và bà L đã dùng tiền cá nhân trả cho Ngân hàng, ông N không trả khoản tiền nào. Nay anh G thống nhất theo ý kiến của bà L về việc yêu cầu ông N hoàn lại số tiền 133.144.167 đồng cho bà L. Anh G đồng ý để bà L yêu cầu số tiền đã trả ngân hàng, anh không yêu cầu số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Minh T trình bày và có yêu cầu độc lập như sau: Anh T thừa nhận tài sản nhà và đất là của cha mẹ anh (ông N, bà L). Anh T sống chung cha mẹ từ nhỏ đến lớn nên vẫn ở tại căn nhà này, đến năm 2017 thì đi nghĩa vụ quân sự, đến năm 2019 mới về ở tại căn nhà đến nay. Anh T yêu cầu, khi ông N, bà L chia tài sản là nhà và đất tại địa chỉ Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu thì phải chia cho anh ¼ giá trị tài sản vì anh có công sức đóng góp là gìn giữ tài sản và công sức bảo quản tài sản sau khi cha mẹ ly hôn. Trường hợp anh T nhận hiện vật thì đồng ý hoàn lại ¼ giá trị cho bà L và ¼ giá trị cho ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc K trình bày: Ông Trần Ngọc K là em ruột bà Trần Ngọc L. Vào năm 2014 do bà L, ông N cất nhà (căn nhà tại Khóm 3, Phường 5) thiếu tiền nên mượn ông 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng)*, mượn không có làm giấy tờ và cũng không tính lãi. Các bên

cũng không nói thời hạn trả, khi nào có tiền thì ông N, bà L trả cũng được. Sau khi cất nhà xong khoản 03 năm (khoản năm 2016) thì bà L, ông N trả cho ông được 10.000.000 đồng, phần còn lại chưa trả. Lúc ông N, bà L ly hôn là còn nợ ông 40.000.000 đồng, đến năm 2019 ông N trả 1.500.000 đồng, còn nợ lại 38.500.000 đồng chưa trả. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/8/2023 (BL 217-219) ông K xác định yêu cầu cá nhân ông N phải trả cho ông 38.500.000 đồng, không yêu cầu bà L trả. Đến Bản tự khai ngày 18/9/2023 (BL 275) ông K xác định không khởi kiện yêu cầu độc lập, không yêu cầu ông N, bà L trả nợ, khi nào có thì trả, nếu phải chia nợ thì ông N, bà L mỗi người có trách nhiệm trả ông một nữa nợ là 20.000.000 đồng. Ông N đã trả 1.500.000 đồng thì trả thêm 18.500.000 đồng; bà L trả 20.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị A trình bày: Bà Phạm Thị A là chị ruột ông Phạm Thanh N. Bà A xác định vào năm 2017 có cho vợ chồng ông N, bà L mượn tiền làm giấy tờ nhà đất, số tiền 25.000.000 đồng. Sau đó, bà biết ông N, bà L đã vay Ngân hàng xong và đem tiền trả cho bà trong năm 2017. Bà A chỉ nhận đủ số tiền 25.000.000 đồng, không có lấy lãi. Hiện tại bà L, ông N đã trả tiền xong, không còn nợ bà, bà không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Q - chi nhánh Bạc Liêu, có văn bản trình bày như sau: Khách hàng Phạm Thanh G có 01 khoản vay tại Ngân hàng. Ngày nhận nợ 04/8/2017 vay số tiền 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*, thời hạn vay 60 tháng. Khách hàng đã tất toán khoản vay vào ngày 04/8/2022 hình thức chuyển khoản. Tài sản thế chấp là tài sản của ông N, bà L; Ngân hàng hiện đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB492XXX của ông Phạm Thanh N và bà Trần Ngọc L. Ngân hàng TMCP Q, chi nhánh Bạc Liêu đã cung cấp sao kê báo cáo theo dõi giải ngân thu nợ ngày 22/6/2023, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp bản sảo. Ngân hàng không yêu cầu nào khác, đồng ý Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Miếu bà T (người đại diện là bà Trần Bé S - trưởng Ban Trị Sự) trình bày: Trước đây, do ông N làm phó Ban trị sự nên đứng tên giữ tiền quỹ của Miếu. Sau đó do ông N cất nhà nên rút tiền của Miếu và viết biên nhận mượn tiền của Miếu. Ông N, bà L có gửi tiền trả cho Miếu nhiều lần nhưng không nhớ chính xác là bao nhiêu. Nay ông N, bà L xác định còn nợ Miếu số tiền 114.480.000 đồng thì bà không có ý kiến. Ông N, bà L tự có trách nhiệm trả tiền cho Miếu, bà không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thảo L thống nhất ý kiến và yêu cầu của bà L, anh G, anh T, chị L không yêu cầu gì. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 95/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh N về chia tài sản chung sau ly hôn.

1. Phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn giữa ông Phạm Thanh N và bà Trần Ngọc L như sau:

1.1 Giao cho bà Trần Ngọc L được quyền sử dụng toàn bộ phần đất tại thửa 348, tờ bản đồ 34, diện tích 66m^2, tọa lạc tại Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB492XXX ngày 02/12/2015 và tài sản trên đất.

Bà Trần Ngọc L có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký nội dung biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB492XXX ngày 02/12/2015 theo nội dung bản án này.

1.2 Buộc bà Trần Ngọc L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Thanh N ½ giá trị tài sản chung là 313.207.271 đồng *(Ba trăm mười ba triệu hai trăm lẽ bảy ngàn hai trăm bảy mươi mốt đồng)*.

1.3 Buộc bà Trần Ngọc L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Thanh N ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.154.000 đồng *(Một triệu một trăm năm mươi bốn ngàn đồng)*.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Ngọc L về yêu cầu chia nợ chung.

2. Phân chia nợ chung của vợ chồng sau ly hôn giữa ông Phạm Thanh N và bà Trần Ngọc L như sau:

2.1 Ông Phạm Thanh N có trách nhiệm đối với khoản nợ ông Trần Ngọc K là 18.500.000 đồng; Bà Trần Ngọc L có trách nhiệm đối với khoản nợ ông Trần Ngọc K là 20.000.000 đồng.

2.2 Ông Phạm Thanh N có trách nhiệm đối với khoản nợ Thiên Hậu Cổ Miếu là 57.240.000 đồng; Bà Trần Ngọc L có trách nhiệm đối với khoản nợ Thiên Hậu Cổ Miếu là 57.240.000 đồng.

Do ông Trần Ngọc K và người đại diện hợp pháp của Thiên Hậu Cổ Miếu không có yêu cầu độc lập, không yêu cầu trả nợ nên không xem xét giải quyết trách nhiệm thi hành án.

III. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Ngọc L về yêu cầu ông Phạm Thanh N hoàn trả tiền đã thanh toán nợ chung.

3. Buộc ông Phạm Thanh N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Ngọc L số tiền đã trả Ngân hàng TMCP Q, chi nhánh Bạc Liêu là 112.063.860 đồng *(Một trăm mười hai triệu không trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm sáu mươi đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án cón phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Phạm Thanh G và anh Phạm Minh T.

Xử bác yêu cầu của anh Phạm Thanh G yêu cầu được quyền hưởng ¼ giá trị tài sản của ông Phạm Thanh N và bà Trần Ngọc L.

Xử bác yêu cầu của anh Phạm Minh T yêu cầu được quyền hưởng ¼ giá trị tài sản của ông Phạm Thanh N và bà Trần Ngọc L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 24/10/2023, nguyên đơn ông Phạm Thanh N kháng cáo yêu cầu sửa một phần án sơ thẩm, không đồng ý giao cho bà Trần Ngọc L được quyền sử dụng toàn bộ phần đất tại thửa 348, tờ bản đồ 34, diện tích 66m^2, tọa lạc tại Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB492XXX ngày 02/12/2015 và tài sản trên đất. Ông N yêu cầu được nhận hiện vật nhà và đất nêu trên và hoàn trả ½ giá trị tài sản cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Thanh N thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông yêu cầu phải bán căn nhà và đất tranh chấp để chia đôi giá trị cho ông và bà L.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh N; Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 95/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn ông Phạm Thanh N khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với bà Trần Ngọc L, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Thanh N nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa:* Đối với nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên anh G và anh T, chị L có mặt; Những người có quyền lợi. nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[4] *Về nội dung:* Xét kháng cáo của ông Phạm Thanh N về việc không đồng ý giao cho bà Trần Ngọc L được quyền sử dụng toàn bộ tài sản nhà và đất tại thửa 348, tờ bản đồ 34, diện tích 66m^2, tọa lạc tại Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu và yêu cầu được nhận hiện vật nhà và đất nêu trên, hoàn trả ½ giá trị tài sản cho bà L:

[4.1] Các đương sự thống nhất xác định ông N và bà L có tài sản chung chưa chia là phần đất diện tích 66m^2 thuộc thửa 348, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB492XXX ngày 02/12/2015 và căn nhà trên đất. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất có vị trí như sau:

-Hướng Đông giáp đường bê tông (đường Miễu ông Tề) có số đo 4,00m.

-Hướng Tây giáp phần đất Miếu Thần Hoàng (miếu Thành Hoàng) có số đo 4,05m.

-Hướng Bắc giáp phần đất của ông Phạm Thanh Hải có số đo 17,24m.

-Hướng Nam giáp phần đất Miếu Thần Hoàng (lối đi vào miếu) có số đo 14,32m+2,93m.

Diện tích thực tế 69,8m^2

Hiện trạng trên đất là căn nhà cấp III, số tầng 02 tầng (01 trệt, 01 lầu), kết cấu khung cột bê tông cốt thép; tường xây gạch bao quanh (có dán gạch ốp tường); nền gạch men; đổ bê tông cốt thép sàn trần lầu 01; mái lợp tole (có đóng la phông trần nhà); mặt tiền trước có dán gạch, mức độ tiện nghi đầy đủ. Phía trước nhà có hàng rào xây tường 02 bên, mái lợp tole (đòn tay sắt tiền chế); nền lót gạch nhám; cửa sắt kéo.

Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá đã định như sau: Giá trị quyền sử dụng đất thành tiền là 123.022.500 đồng (1.762.500 đồng/m^2 x 69,8m^2); Căn nhà cấp III thành tiền 448.490.640 đồng (6.022.919 đồng/m^2 x 114,56m^2 x 65%); Hàng rào thành tiền 23.779.626 đồng; Mái Che thành tiền 4.945.323 đồng; Nền lót gạch nhám thành tiền 1.402.458 đồng; Cửa sắt kéo thành tiền 24.773.993 đồng. Tổng giá trị đất, nhà và tài sản trên đất là 626.414.543 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên được các đương sự thống nhất thừa nhận nên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án.

[4.2] Xét yêu cầu của ông N được nhận tài sản bằng hiện vật và hoàn trả giá trị tài sản cho bà L là chưa phù hợp, bởi lẽ, hiện tại nhà và đất nêu trên do bà

L cùng anh Phạm Thanh G , anh Phạm Minh T quản lý sử dụng. Từ khi ly hôn với bà L vào tháng 4 năm 2018 đến nay, ông N không thường xuyên ở nhà nên nhu cầu sử dụng không lớn, bản thân bà L có lúc do nhu cầu công việc mua bán nên phải thuê nhà trọ, nhưng hiện tại ngoài nhà và đất nêu trên bà L không có nơi ở ổn định nào khác. Mặt khác, bản thân ông N đã nêu rõ trong đơn khởi kiện nếu bà L có nhu cầu nhận nhà, đất thì ông N cũng đồng ý nhận ½ giá trị tài sản bằng tiền. Điều đó thể hiện nhu cầu sử dụng nhà, đất của ông N không cấp thiết như bà L, nhà đất này là nơi duy nhất để bà L và các con sinh sống, ngoài ra không còn nhà nào khác. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng khoản 5 Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người vợ để giao hiện vật cho bà L, buộc bà L hoàn giá trị tài sản cho ông N là có căn cứ, có xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện. Tại cấp phúc thẩm, ông N yêu cầu bán nhà và đất để chia đôi số tiền cho ông và bà L. Bà L và anh G, anh T không đồng ý với yêu cầu của ông N do đây là nơi cư trú duy nhất của họ. Xét thấy, ông N kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông. Do đó, ông N yêu cầu nhận tài sản được phân chia bằng hiện vật và thay đổi yêu cầu bán nhà đất để chia đôi cho ông và bà L là không có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của ông N.

[4.3] Đối với việc anh T, anh G cùng với vợ con của anh G đang sinh sống, trực tiếp cùng quản lý, sử dụng căn nhà và đất tranh chấp, tuy nhiên, do bà L được phân chia tài sản bằng hiện vật, bà L đồng ý để gia đình anh G và anh T được tiếp tục sử dụng nhà và đất nêu trên, giữa bà L và các con không tranh chấp, bà L không có yêu cầu buộc các con di dời, giao trả tài sản, do đó, cấp sơ thẩm không buộc gia đình anh G, chị L cùng các con của anh G, chi Ly, cũng như anh T phải di dời ra khỏi nhà, đất và giao trả tài sản cho bà L là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bà L tiếp tục khẳng định không yêu cầu gia đình anh G, anh T di dời ra khỏi nhà, đất tranh chấp nên cấp phúc thẩm cũng không cần thiết buộc anh T, anh G, chị L di dời và giao trả nhà, đất cho bà L. Nếu sau này giữa bà L và anh G, anh T, chị L có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Xét các khoản nợ đối với ông Trần Ngọc K và Thiên Hậu Cổ Miếu theo yêu cầu phản tố của bà L: Tuy các đương sự không kháng cáo đối với các khoản nợ này nhưng trong quá trình xem xét kháng cáo của ông N thấy có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của đương sự nên cấp phúc thẩm đã xem xét yêu cầu của bà L đối với các khoản nợ này là không vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, tuy ông N, bà L đã thống nhất được các khoản nợ đối với ông K và Thiên Hậu Cổ Miếu nhưng ông K và đại diện theo pháp luật của Miếu khẳng định không yêu cầu xem xét, khi nào ông N, bà L có thì trả. Căn cứ quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự "…Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó". Bản thân ông K và đại diện Miếu xác định không yêu cầu xem xét, khi nào ông N, bà L có thì trả và ông K, Thiên Hậu Cổ Miếu

không có đơn yêu cầu, không nộptạm ứng án phí theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự nhưng cấp sơ thẩm vẫn xem xét giải quyết, buộc ông N, bà L phải trả các khoản nợ trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên "không xem xét giải quyết trách nhiệm thi hành án đối với các khoản nợ của ông K và Miếu", đồng nghĩa với việc ông K, Miếu không được yêu cầu thi hành án. Như vậy, đã xem xét giải quyết và buộc trả nợ nhưng người được trả nợ không được yêu cầu thi hành án làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông K và Thiên Hậu Cổ Miếu. Lẽ ra, ông K, Thiên Hậu Cổ Miếu không yêu cầu và không nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu của họ thì cấp sơ thẩm phải dành quyền khởi kiện cho họ ở vụ án khác mới đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, đảm bảo quy định của pháp luật về quyền quyết định và tự định đoạt, đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Do cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của đương sự nên cần hủy 01 phần bản án sơ thẩm về phần nợ đối với ông K và Miếu, ông K và Miếu có quyền khởi kiện ở vụ án khác để yêu cầu đối với các khoản nợ theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng dân sự quy định.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí sơ thẩm: Do cấp sơ thẩm khi tính án phí chia tài sản chung đã áp dụng quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông N, bà L phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ 3 (các khoản thanh toán nghĩa vụ nợ chung), cấp sơ thẩm đã trừ nghĩa vụ của ông N, bà L đối với các khoản nợ ông K, Miếu là không đúng. Như đã nhận định tại mục [5], không xem xét giải quyết các khoản nợ của ông K và Miếu nên không đối trừ số tiền nợ. Án phí ông K, bà L phải chịu tính trên giá trị tài sản được chia (313.207.271 đồng) trừ đi nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TMCP Q (112.063.860 đồng), nên số tiền phải chịu án phí là 201.143.411 đồng, án phí sơ thẩm có giá ngạch ông N, bà L phải chịu là 10.057.171 đồng. Ông N đã dự nộp 8.750.000 đồng tại biên lai số 0008617 ngày 17/4/2023 được chuyển thu án phí, ông N phải nộp tiếp số tiền 1.307.171 đồng. Bà L đã dự nộp 7.875.000 đồng tại biên lai số 0008905 ngày 17/7/2023 được chuyển thu án phí, bà L phải nộp tiếp số tiền 2.182.171 đồng.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Ông Phạm Thanh N kháng cáo nhưng không được chấp nhận nhưng cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí có liên quan đến ông N nên căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng được hoàn lại toàn bộ.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Riêng ý kiến của đại diện

Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án Thành phố C, như đã nhận định trên, cần hủy 1 phần án sơ thẩm đối với các khoản nợ của ông Trần Ngọc K và của Thiên Hậu Cổ Miếu, sửa 01 phần án phí sơ thẩm nên không chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

[8] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 308; Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy và đình chỉ giải quyết một phần bản án sơ thẩm số 95/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu đối với các khoản nợ của ông Trần Ngọc K và Thiên Hậu Cổ Miếu; Ông K và Thiên Hậu Cổ Miếu có quyền khởi kiện ông Phạm Thanh N và bà Trần Ngọc L đòi các khoản nợ theo trình tự thủ chung ở vụ án khác.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh N; Sửa một phần bản án án sơ thẩm số 95/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu về phần án phí.

- Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào các Điều 166, Điều 357, Điều 468 Bộ Luật Dân sự;

- Căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh N về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

1.1. Giao cho bà Trần Ngọc L được quyền sử dụng toàn bộ phần đất và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất tại thửa 348, tờ bản đồ 34, diện tích 66m^2, tọa lạc tại Khóm 3, Phường 5, Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB492XXX ngày 02/12/2015.

Bà Trần Ngọc L có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký nội dung biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB492XXX ngày 02/12/2015 theo nội dung bản án này.

1.2. Buộc bà Trần Ngọc L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Thanh N ½ giá trị tài sản chung là 313.207.271 đồng *(Ba trăm mười ba triệu hai trăm lẽ bảy ngàn hai trăm bảy mươi mốt đồng)*.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Ngọc L về yêu cầu ông Phạm Thanh N hoàn trả tiền đã thanh toán nợ chung đối với Ngân hàng TMCP Q, chi nhánh Bạc Liêu.

Buộc ông Phạm Thanh N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Ngọc L số tiền đã trả Ngân hàng là 112.063.860 đồng *(Một trăm mười hai triệu không trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm sáu mươi đồng)*.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Phạm Thanh G và anh Phạm Minh T yêu cầu được quyền hưởng ¼ giá trị tài sản của ông Phạm Thanh N và bà Trần Ngọc L.

5. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.308.000 đồng, ông N đã nộp toàn bộ và chi phí hết. Buộc bà Trần Ngọc L có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Thanh N ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.154.000 đồng *(Một triệu một trăm năm mươi bốn ngàn đồng)*.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Phạm Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.057.171 đồng. Ông N đã dự nộp 8.750.000 đồng tại biên lai số 00086XX ngày 17/4/2023 được chuyển thu án phí 8.750.000 đồng, ông N phải nộp tiếp số tiền 1.307.171 đồng.

Bà Trần Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.057.171 đồng. Bà L đã dự nộp 7.875.000 đồng tại biên lai số 00089XX ngày 17/7/2023 được chuyển thu án phí 7.875.000 đồng, bà L phải nộp tiếp số tiền 2.182.171 đồng.

Anh Phạm Thanh G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Anh G đã dự nộp 4.375.000 đồng tại biên lai số 00089XX ngày 18/7/2023 nay được chuyển thu án phí, anh G được hoàn lại 4.075.000 đồng.

Anh Phạm Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Anh T đã dự nộp 4.375.000 đồng tại biên lai số 00089XX ngày 18/7/2023 nay được chuyển thu án phí, anh T được hoàn lại 4.075.000 đồng.

6.2. Án phí phúc thẩm: Ông Phạm Thanh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 00020XX ngày 24/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành án xong các khoản tiền nêu trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất chậm trả tương ứng với thời

gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

8. Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND Thành phố C (01 bản);
- CCTHADS Thành phố C (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt